**Mẫu số B 01 - DN**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010**

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **247,336,343,445** | **237,258,541,841** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **8,852,035,072** | **19,892,960,062** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 8,852,035,072 | 19,892,960,062 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **87,020,005,689** | **98,692,424,185** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | VII.2.1 | 78,633,655,511 | 92,615,027,996 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | VII.2.2 | 1,573,842,086 | 1,278,640,648 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.02 | 6,812,508,092 | 4,798,755,541 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **143,415,420,508** | **115,777,800,894** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.03 | 143,415,420,508 | 115,777,800,894 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **8,048,882,176** | **2,895,356,700** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | VII.2.3 | 8,048,882,176 | 2,895,356,700 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **84,743,444,101** | **85,410,843,639** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **75,062,168,836** | **75,718,453,587** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.04 | 54,640,781,287 | 53,781,601,615 |
| *- Nguyên giá* | 222 | | *158,832,154,580* | *150,261,976,071* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | 223 | | *(104,191,373,293)* | *(96,480,374,456)* |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.05 | 13,013,717,794 | 13,926,466,100 |
| *- Nguyên giá* | 225 | | *36,425,733,447* | *36,425,733,447* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | 226 | | *(23,412,015,653)* | *(22,499,267,347)* |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.06 | 187,120,000 | 220,850,000 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *660,685,576* | *660,685,576* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(473,565,576)* | *(439,835,576)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.07 | 7,220,549,755 | 7,789,535,872 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **9,224,471,000** | **9,224,471,000** |
| 1. Đầu tư vào Công ty con | 251 | V.08 | 9,224,471,000 | 9,224,471,000 |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **456,804,265** | **467,919,052** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 169,804,265 | 180,919,052 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | VII.2.4 | 287,000,000 | 287,000,000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **332,079,787,546** | **322,669,385,480** |

**Mẫu số B 01 - DN**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010**

***(tiếp theo)***

Đơn vị tính : VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **273,205,811,056** | **261,001,165,593** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **251,189,456,891** | **238,125,583,107** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 94,357,249,824 | 60,312,920,403 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | VII.2.5 | 64,362,344,559 | 79,202,584,991 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | VII.2.6 | 57,022,256,769 | 53,548,900,428 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 10,334,927,585 | 13,732,279,799 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 6,480,327,411 | 9,359,426,186 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | VII.2.7 | | - |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 17,699,436,572 | 21,292,292,906 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | 932,914,171 | 677,178,394 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **22,016,354,165** | **22,875,582,486** |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.13 | 21,149,315,210 | 22,279,278,062 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 867,038,955 | 596,304,424 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **58,873,976,490** | **61,668,219,887** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.14** | **58,873,976,490** | **61,668,219,887** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4,380,364,000 | 4,380,364,000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2,353,715,946 | 1,747,166,272 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 567,709,853 | 305,974,076 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1,572,186,691 | 5,234,715,539 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **332,079,787,546** | **322,669,385,480** |

*Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2010*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICIGI 12**

**Mẫu số B 02 - DN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
**Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Từ ngày 1/01/2010 đến ngày 30/06/2010 | Từ ngày 1/01/2009 đến ngày 30/06/2009 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.15** | **116,580,086,134** | **89,881,286,390** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **116,580,086,134** | **89,881,286,390** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.16 | 108,272,468,795 | 80,173,536,575 |
| **5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **8,307,617,339** | **9,707,749,815** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.17 | 1,088,785,754 | 49,279,118 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.18 | 4,516,961,003 | 5,773,408,106 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *4,516,961,003* | *5,773,408,106* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VII.2.8 | 3,349,805,549 | 2,949,155,522 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))** | **30** | | **1,529,636,541** | **1,034,465,305** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.2.9 | | 112,775,033 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.2.10 | 116,154 | 103,330,580 |
| **13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)** | **40** | | **(116,154)** | **9,444,453** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **1,529,520,387** | **1,043,909,758** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.19 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **1,529,520,387** | **1,043,909,758** |

*Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2010*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICIGI 12**